

Số 481 /BC-UBND

Cầu Kè, ngày 7 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác
Cải cách hành chính quý III năm 2023

Thực hiện Công văn số 228/SNV-TCBCTCPCP ngày 22/02/2022 của Sở Nội vụ tỉnh Trà Vinh về việc quy định nội dung, thời gian báo cáo cải cách hành chính định kỳ;

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III năm 2023, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

- Để triển khai thực hiện tốt mục tiêu Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030, Ủy ban nhân dân huyện ban hành văn bản để triển khai, thực hiện: Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 06/01/2023 về cải cách hành chính huyện năm 2023; Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 30/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về truyền thông nâng cao nhận thức về Chuyển đổi số huyện Cầu Kè đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 10/02/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về việc kiểm tra công vụ năm 2023 trên địa bàn huyện Cầu Kè; Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 04/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về triển khai, thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 – 2025, tầm nhìn đến 2030 trên địa bàn huyện Cầu Kè năm 2023; Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 30/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về khắc phục những hạn chế, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (Chỉ số PAPI) và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2023.

- Để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền cải cách hành chính trên địa bàn huyện, Trung văn hóa – Thông tin và Thể thao huyện tăng cường đưa tin các hoạt động về cải cách hành chính, các phóng sự nêu gương các tổ chức, cá nhân có thành tích trong thực hiện cải cách hành chính của huyện, trong quý III năm 2023 viết được 55 tin, bài phản ánh kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính ở các cơ quan, ban ngành huyện và các xã, thị trấn, đồng thời xây dựng 02 lượt chuyên mục pháp luật giới thiệu các văn bản có liên quan đến cải cách thủ tục hành chính cho cán bộ và người dân thông hiểu vận dụng vào đời sống.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Trong quý III năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện xây dựng và ban hành 01 văn bản quy phạm pháp luật (*Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Y tế*). Lấy ý kiến đóng góp 02 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện (*Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện*).

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 13/3/2023 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023 trên địa bàn huyện Cầu Kè.

- Thường xuyên rà soát, theo dõi việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để kịp thời phát hiện các quy định không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn. Trong quý III năm 2023, không có phát hiện trường hợp đề xuất xử lý.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Công khai TTHC, danh mục TTHC:

- Hiện nay, huyện có 265 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện, 148 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã. Tất cả thủ tục hành chính đều được công khai, niêm yết đầy đủ tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả và trên Trang thông tin điện tử huyện, xã, thị trấn, đã tạo thuận tiện cho người dân, doanh nghiệp dễ tiếp cận, khai thác; đồng thời công khai đầy đủ các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đúng theo quy định.

- 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện được tổ chức tiếp nhận, giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, xã, thị trấn thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và áp dụng quy trình theo dõi việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Trà Vinh (iGate) theo quy định.

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC (*số liệu tính từ 05/6/2023 đến 01/9/2023*):

+ Tiếp nhận giải quyết 10.503 hồ sơ (*cấp huyện 641 hồ sơ, cấp xã 9.862 hồ sơ*).

+ Kết quả giải quyết và trả kết quả huyện: 639 hồ sơ (*trong đó, giải quyết đúng hạn: 630 hồ sơ, đạt tỷ lệ 98,59%; trễ hạn: 08 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 1,25%; đang giải quyết chưa đến hạn 01 hồ sơ*).

+ Kết quả giải quyết và trả kết quả cấp xã: 9.862 hồ sơ (trong đó, giải quyết đúng hạn: 9.841 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 99,79%; trễ hạn: 20 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 0,20%; đang giải quyết chưa đến hạn 01 hồ sơ).

2.2. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC:

Huyện đã công khai đầy đủ các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đúng theo quy định. Trong quý III, Ủy ban nhân dân huyện không nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân và tổ chức.

2.3. Rà soát thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính:

- Thủ tục hành chính nội bộ (nhóm A): 33 thủ tục (cấp huyện 22 thủ tục, cấp xã 11 thủ tục).

- Thủ tục hành chính nội bộ (nhóm B): 15 thủ tục (cấp huyện 11 thủ tục, cấp xã 04 thủ tục).

2.4. Về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử:

- Huyện có 265 thủ tục hành chính (TTHC) thuộc 47 lĩnh vực thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện. Trong đó, 100% thủ tục được công khai, tích hợp lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Trà Vinh, với 185 TTHC một phần (tương đương mức độ 3), 42 TTHC toàn trình (tương đương mức độ 4), 38 TTHC còn lại tạo thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp trong việc tiếp cận, tra cứu, thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- Xã có 148 thủ tục hành chính (TTHC) thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết. Trong đó, 100% thủ tục được công khai, tích hợp lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Trà Vinh, với 85 TTHC một phần (tương đương mức độ 3), 44 TTHC toàn trình (tương đương mức độ 4), 19 TTHC còn lại tạo thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp trong việc tiếp cận, tra cứu, thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- Kết quả tiếp nhận giải quyết hồ sơ trực tuyến 4.749 hồ sơ (cấp huyện 328 hồ sơ, cấp xã 4.421 hồ sơ).

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Thực hiện nghiêm các quy định về tổ chức bộ máy theo Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; rà soát việc quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp của các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập; triển khai và thực hiện các quy định về tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ.

- Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức:

+ Biên chế công chức được giao năm 2023 là 88 biên chế, số biên chế có mặt trong kỳ báo cáo 78 người, số biên chế công chức đã được tinh giản 26 người, chiếm tỷ lệ 26,26% so với biên chế được giao năm 2015.

+ Biên chế viên chức được giao năm 2023 là 1.361 biên chế, số biên chế có mặt trong kỳ báo cáo 1.245 người, số biên chế công chức đã được tinh giản 180 người, chiếm tỷ lệ 12% so với biên chế được giao năm 2015.

+ Việc quản lý, sử dụng biên chế công chức và số lượng người làm việc đúng theo quy định, không bố trí vượt biên chế công chức và số lượng người làm việc được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức: Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm của Trung tâm Kỹ thuật dịch vụ nông nghiệp và Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (*thi tuyển, xét tuyển*): Ủy ban nhân dân huyện lập kế hoạch đề nghị Sở Nội vụ tuyển dụng 03 công chức cấp huyện; xây dựng Kế hoạch tuyển dụng 06 viên chức của Trung tâm Kỹ thuật dịch vụ nông nghiệp và Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao gửi Sở Nội vụ thẩm định, phê duyệt.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Trong quý III năm 2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định bổ nhiệm 19 công chức, viên chức (*trong đó, công chức 02, viên chức 17*). Việc thực hiện quy trình, thủ tục bổ nhiệm đúng theo quy định hiện hành.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức: Trong quý III năm 2023 có 04 cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật (*khiển trách 02 cán bộ, công chức; hạ bậc lương 01 công chức, bãi nhiệm 01 cán bộ cấp xã*).

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Quý III năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện đưa 141 cán bộ, công chức, viên chức dự các lớp bồi dưỡng về quản lý nhà nước, kiến thức quốc phòng và vị trí việc làm.

- Kiểm tra công vụ: Thực hiện Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 10/02/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về việc kiểm tra công vụ năm 2023 trên địa bàn huyện Cầu Kè. Đoàn kiểm tra công vụ tiến hành kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra công vụ 08 cơ quan, đơn vị: Ủy ban nhân dân thị trấn Cầu Kè, Ủy ban nhân dân xã Châu Điền, Phòng Lao động Thương binh và Xã hội, Phòng Tư pháp, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Văn hóa và Thông tin, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương:

Thực hiện thu ngân sách nhà nước theo dự toán được giao: Thu ngân sách quý III năm 2023: 322,107 tỷ đồng; nâng tổng số thu NSNN (tính đến ngày 27/8/2023): 568,720 tỷ đồng, đạt 115,86% so với dự toán tỉnh giao 490,873 tỷ đồng (trong đó thu nội địa 35,062 tỷ đồng, đạt 70,83% so dự toán tỉnh giao 49,5 tỷ đồng).

+ Chi ngân sách địa phương quý III năm 2023: 168,413 tỷ đồng; nâng tổng số chi NSDP (tính đến ngày 27/8/2023): 407,839 tỷ đồng, đạt 83,70% so với dự toán tỉnh giao 487,273 tỷ đồng (trong đó, chi cân đối 287,581 tỷ đồng, đạt 65,64% so dự toán 438,140 tỷ đồng).

+ Thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Lũy kế giải ngân vốn đầu tư công theo dự toán tỉnh giao (tính đến ngày 27/8/2023) 35,129/40,600 tỷ đồng, đạt 86,52%.

- Tiếp tục triển khai, hướng dẫn thực hiện tốt các quy định về giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước; quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; đảm bảo mục tiêu sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Triển khai xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại, giai đoạn 2022 - 2030.

Triển khai, phổ biến Thông tư số 16/2021/TT-BTTTT ngày 29/10/2021 về việc bãi bỏ một số văn bản quy định do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và Thông tư số 20/2021/TT-BTTTT ngày 03/12/2021 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử; Thông tư số 22/2021/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 13/12/2021 về việc quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác. Tuyên truyền, phổ biến Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 14/02/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 1907/QĐ-TTg ngày 23/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về an toàn thông tin, giai đoạn 2021-2025” và Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 06/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin, giai đoạn 2021 - 2025”. Triển khai thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TU ngày 30/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025.

Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành giữa UBND huyện với UBND tỉnh và giữa UBND huyện với UBND các xã, thị trấn và việc vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh, cấp huyện và các xã, thị trấn đã kết nối liên thông với Hệ thống, đạt tỷ lệ 100%.

Tổng số văn bản đi giữa các cơ quan nhà nước được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (*Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử*), đạt tỷ lệ 90%; văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy, đạt tỷ lệ 10%.

Triển khai thực hiện Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tỉnh Trà Vinh năm 2023. Tiếp tục duy trì và cải tiến các quy trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC đúng tiêu chuẩn chất lượng tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 tại 11/13 cơ quan chuyên môn (*02 cơ quan không có TTHC*) và 11/11 xã, thị trấn, với 410 quy trình.

Thực hiện cung cấp thông tin cơ bản theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang tin điện tử, công bố công khai ngân sách, thủ tục hành chính... lên trang thông tin điện tử kịp thời, đúng quy định.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

- Huyện đã ban hành và triển khai các văn bản chỉ đạo công tác cải cách hành chính kịp thời, phù hợp với thực tế của địa phương; công tác thông tin tuyên truyền cải cách hành chính gắn với phổ biến, giáo dục pháp luật được chú trọng, quan tâm.

- Kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế do các Đoàn thanh tra, kiểm tra kết luận, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ.

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính nhanh chóng, kịp thời và minh bạch trên Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công trực tuyến của tỉnh góp phần nâng cao sự hài lòng của người dân đối với hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

2. Hạn chế:

Việc ứng dụng công nghệ thông tin của người dân còn hạn chế, mặc dù các cơ quan, đơn vị tích cực tuyên truyền rộng rãi bằng nhiều hình thức để người dân dễ tiếp cận, nhưng tỷ lệ phát sinh hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến mức độ một phần và mức độ toàn trình vẫn còn thấp.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM QUÍ IV NĂM 2023

1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện tốt Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023, các Kế hoạch liên quan đến nhiệm vụ cải cách hành chính: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin; Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Chỉ đạo việc triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch thông tin tuyên truyền.

3. Tiếp tục kiểm tra công vụ, nội vụ theo Kế hoạch.

4. Thường xuyên theo dõi kiểm tra, giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, hạn chế tối đa việc người dân, doanh nghiệp phải đi lại nhiều lần; không để tình trạng thiếu công khai, minh bạch thông tin về thủ tục hành chính. Thực hiện rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các thủ tục hành chính không còn phù hợp.

- Tích hợp, đồng bộ dữ liệu đầy đủ, chính xác, thường xuyên, liên tục; thực hiện số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến thông tin, giấy tờ cá nhân trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, cập nhật, bổ sung, kết nối, chia sẻ và sử dụng có hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính.

- Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ, công bố, phê duyệt, thực thi, đảm bảo thời gian và tỷ lệ theo quy định tại Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 – 2025.

5. Đẩy mạnh triển khai các hoạt động truyền thông, tuyên truyền vận động người dân, doanh nghiệp ưu tiên sử dụng dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến.

6. Tổ chức tập huấn khai thác sử dụng kho quản lý dữ liệu điện tử, cá nhân sử dụng dịch vụ xác thực thông tin công dân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh.

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Sở Nội vụ năm./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- CT, PCT.UBND huyện;
- LĐVP;
- Công an huyện;
- Các cơ quan, phòng chuyên môn;
- Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện;
- BHXH huyện;
- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cầu Kè;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT. *VT*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Nhiên

THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÍ III NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 481 /BC-UBND ngày 31 /8/2023 của Chủ tịch UBND huyện)

Biểu mẫu 1				
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu	
			Số liệu	Ghi chú
I.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản		
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	87,50%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	32	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	28	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Số lượng		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		

Biểu mẫu 2				
Cải cách thể chế				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu	
			Số liệu	Ghi chú
II.	Cải cách thể chế			
1	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	1	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu	
			Số liệu	Ghi chú
III.	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục		
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	265	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	148	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	11	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	3	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	10503	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	10471	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,44%	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	640	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	630	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,80%	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	9861	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	9841	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu	
			Số liệu	Ghi chú
IV.	Cải cách tổ chức bộ máy			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ số, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị		

1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	45	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	81,82%	
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	88	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	78	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	5	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	26	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	26,26%	
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	1361	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1245	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	180	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	12%	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu	
			Số liệu	Ghi chú
V.	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyên thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)			
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	1	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	2	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu	
			Số liệu	Ghi chú
VI.	Cải cách tài chính công			
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công			
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		

2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	45	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	1	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	44	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Biểu mẫu 7

Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu	
			Số liệu	Ghi chú
VII.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thông kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%		
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	97	Trừ văn bản mật, có văn bản kèm hồ sơ
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	95	Trừ văn bản mật, có văn bản kèm hồ sơ
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		100
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		100
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%		100

6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC		
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC	42	
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	48,7	
6.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC	6997	
6.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC	5117	
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%		
6.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	898	
6.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ		
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%		
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	6099	
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ		
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục		
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục		

